

Bản án số: 69/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 14/12/2021

*“V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Duy Tr.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Quang T.

2. Bà Vũ Thị T1.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị L - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị T2 - Kiểm sát viên.

Ngày 14/12/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 147/2021/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 70/QĐXXST - HNGĐ, ngày 12/11/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1993 (vắng mặt).

HKTT: thôn K1, xã L1, huyện K2, Hưng Yên.

Trú tại: thôn N, xã C, huyện K2, Hưng Yên.

2. Bị đơn: Anh Phan Văn K, sinh năm 1988 (vắng mặt).

HKTT, trú tại: thôn K1, xã L1, huyện K2, Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1.3 Cháu Phan T H, sinh ngày 09/01/2016.

Người giám hộ cho cháu H: Chị Nguyễn Thị Y và anh Phan Văn K (bố, mẹ đẻ của cháu).

Đều có HKTT: thôn K1, xã L1, huyện K2, Hưng Yên.

4. Người làm chứng:

1.5 Bà Bùi Thị Mầu, sinh năm: 1962.

Trú tại: thôn N, xã C, huyện K2, Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Y trình bày:

Về hôn nhân: Chị kết hôn với anh Phan Văn K, sinh năm 1988, hộ khẩu thường trú, trú tại thôn K1, xã L1, huyện K2, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự do tìm hiểu và

hoàn toàn tự nguyện, anh, chị đã được UBND xã L1 đăng ký kết hôn ngày 20/11/2014.

Sau khi kết hôn, chị chuyển khẩu và về chung sống cùng anh K tại thôn K1, xã L1, vợ chồng chung sống bình thường được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, lối sống, anh K mãi chơi bời không quan tâm, chăm sóc vợ con. Do cuộc sống quá căng thẳng, anh, chị đã sống ly thân từ cuối năm 2020 cho đến nay, kể từ khi ly thân cả hai không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nay chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ chung sống với nhau được nữa nên xin được ly hôn với anh K.

Về con chung: Vợ chồng anh, chị có một con chung là cháu Phan T H, sinh ngày 09/01/2016, cháu thường xuyên ở với chị, nếu ly hôn, chị có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H, việc đóng góp nuôi con chung, chị không yêu cầu anh K phải có trách nhiệm.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung với hai bên gia đình, về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng: Không liên quan, chị không yêu cầu đặt ra xem xét giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 01/7/2021, bị đơn anh Phan Văn K trình bày:

Anh kết hôn với chị Nguyễn Thị Y, sinh năm 1993, quê quán thôn N, xã C, huyện K2, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự do tìm hiểu, hoàn toàn tự nguyện và đã đăng ký kết hôn tại UBND xã L1 huyện K2, tỉnh Hưng Yên ngày 20/11/2014. Sau khi kết hôn, chị Y chuyển khẩu và về chung sống với anh tại thôn K1, xã L1 được khoảng 01 tuần thì vợ chồng chuyển nên HN buôn bán. Quá trình chung sống, vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn, không đánh cãi chửi nhau, nguyên nhân chị Y làm đơn xin ly hôn là do anh mãi chơi bời dẫn đến sa sút kinh tế, nợ nần, chị Y có tham gia nhưng anh không thay đổi, hiện vợ chồng anh còn chung sống. Nay chị Y xin ly hôn, do xác định còn tình cảm nên anh không nhất trí mà mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Anh khẳng định, vợ chồng anh có một con chung là cháu Phan T H, sinh ngày 09/01/2016, hiện cháu đang ở cùng vợ chồng anh, nếu ly hôn anh nhất trí để chị Y trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung với hai bên gia đình, về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng: Anh khẳng định không có gì liên quan nên không yêu cầu đặt ra giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 12/11/2021, người làm chứng, bà Bùi Thị M trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị Y. Năm 2014, gia đình bà tổ chức cho chị Y kết hôn cùng anh Phan Văn K, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã L1, huyện K2.

Sau khi kết hôn, chị Y chuyển khẩu và về chung sống cùng anh K tại thôn K1 xã L1. Quá trình chung sống được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly thân từ cuối năm 2020, anh K có tìm gặp để thăm con và động viên chị Y quay về đoàn tụ, gia đình bà cũng đã động viên, hòa giải nhưng không có kết quả. Nay chị Y xin ly hôn với anh K, gia đình bà không mong muốn mà tùy anh, chị quyết định. Anh chị có một con chung là cháu Phan T H, sinh ngày 09/01/2016.

Về tài sản chung, công nợ chung, đất ruộng nông nghiệp của vợ chồng anh H2, bà không nắm rõ. Quá trình chung sống vợ chồng chị Y không có đóng góp gì với gia đình bà.

Qua xác minh tại UBND xã L1 ngày 25/10/2021 xác định: Chị Nguyễn Thị Y và anh Phan Văn K xây dựng gia đình trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh, chị đã đăng ký kết hôn tại UBND xã L1 vào ngày 20/11/2014. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng hiện nay đã ly thân. Vợ chồng anh, chị có một con chung là Phan T H, sinh ngày 09/01/2016. Ngoài ra, chính quyền địa phương còn đưa ra quan điểm về các vấn đề liên quan. Việc chị Y xin ly hôn với anh K đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Do công việc và tình hình dịch bệnh chị Y đề nghị và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh K đến để tham gia hòa giải nhưng anh K đều vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K2, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 227; Điều 228; Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung, giao cháu Phan T H, sinh ngày 09/01/2016 cho chị Nguyễn Thị Y trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn, anh Phan Văn K được quyền thăm nom và quyền xin thay đổi nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của chị Y, anh K đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Về án phí, chị Y phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 11/6/2021, chị Nguyễn Thị Y có đơn khởi kiện anh Phan Văn K, xin được ly hôn và giải quyết về con chung cũng như các vấn đề có liên quan. Anh Phan Văn K có hộ khẩu thường trú tại thôn K1, xã L1, huyện K2, tỉnh Hưng Yên. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện K2 thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vắng mặt do đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần. Vì vậy, căn cứ điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

2. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị Y và anh Phan Văn K kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh chị đã được UBND xã L1, huyện K2, tỉnh Hưng Yên đăng ký kết hôn vào ngày 20/11/2014, do đó đã xác lập quan hệ vợ chồng hợp pháp. Mặc dù anh K có quan điểm vợ chồng không sảy ra mâu thuẫn, không đánh cãi chửi nhau, nhưng anh thừa nhận nguyên nhân chị Y làm đơn xin ly hôn là do anh mãi chơi bời dẫn đến sa sút kinh tế. Chị Y khẳng định, quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, bất đồng quan điểm, lối sống dẫn vợ chồng ly thân từ cuối năm 2020, cả hai không còn quan tâm, chăm sóc nhau phù hợp với lời khai của người làm chứng là bà Bùi Thị M và kết quả xác minh tại UBND xã L1. Quá trình giải quyết vụ án, chị Y cương quyết xin ly hôn, anh K cho rằng vẫn còn tình cảm nên mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng không đưa ra biện pháp để vợ chồng đoàn tụ, Tòa án đã nhiều lần triệu tập nhưng anh K không đến, không tham gia hòa giải. Xét cuộc sống, hạnh phúc gia đình anh, chị đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, anh K không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân gia đình, nên căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, cho chị Y được ly hôn với anh K để cả hai sớm tạo lập cuộc sống mới.

3. *Về nuôi con chung*: Vợ chồng anh chị có một con chung là cháu Phan T H, sinh ngày 09/01/2016. Quá trình giải quyết chị Y có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H, anh K nhất trí. Xét thấy cháu H thường xuyên sinh sống cùng chị Y cuộc sống ổn định và đảm bảo, mặt khác cháu là con gái, còn nhỏ tuổi nên rất cần sự chăm sóc của người mẹ, chị Y có đủ điều kiện chăm sóc và nguyện vọng của chị Y là hoàn toàn chính đáng nên cần giao cháu H cho chị Y tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế, như quan điểm của anh K và đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ. Do chị Y không yêu cầu việc đóng góp nuôi con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn anh K có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

4. *Về tài sản chung; công nợ chung; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Cả chị Y, anh K đều không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị Y phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Tòa án.

6. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử

1. *Về hôn nhân:* Cho chị Nguyễn Thị Y được ly hôn với anh Phan Văn K.

2. *Về nuôi con chung:* Giao cháu Phan T H, sinh ngày 09/01/2016 cho chị Nguyễn Thị Y tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Việc đóng góp, cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Anh Phan Văn K có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung; công nợ chung của vợ chồng; đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình:* Không đặt ra giải quyết.

4. *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị Y phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo Biên lai số 0002681, ngày 15/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu. Chị Y đã thi hành xong phần án phí.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Các đương sự;
- UBND xã L1.
- Chi cục THADS huyện KC;
- Lưu: Hồ sơ, Vp.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Duy Tr